TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 36/2023/HNGĐ-PT Ngày: 16-5-2023 V/v tranh chấp: "Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung".	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơ.

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan;

2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 86/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30/12/2022 về việc tranh chấp: "Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 770/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 514/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Chí L, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Lưu Minh T1, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thành Đ, Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1958 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: phường M, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

3.2/ Hồ Thị Thu H3, sinh năm 1964 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3/ Đỗ Thị N, sinh năm 1959 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4/ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1961 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.5/ Nguyễn Thị L, sinh năm 1960 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.6/ Lưu Thị Kim T4, sinh năm 1987 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.7/ Ngân hàng G;

Địa chỉ: 72 P, phường I, Quận U, TP Hồ CHí Minh**.**

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q – Tổng giám đốc;

Đại diện ủy quyền của ông Q: Ông Thái Minh T5 - Phó giám đốc phụ trách Ngân hàng G -Chi nhánh Y. Ông T5 ủy quyền lại cho ông Lê Minh T6-Giám đốc phòng giao dịch R- Chi nhánh Y (vắng mặt);

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 và bị đơn ông Lưu Minh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà và ông T1 tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 2004, không có đăng ký kết hôn, đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không thể hòa hợp, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có khả năng hàn gắn. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông T1.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Một ngôi nhà tường kiên cố có diện tích 198m^2 gắn liền với quyền sử dụng đất 540m^2 đất (T+Q) tại ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tài sản này do bà H1 và ông T1 cùng tạo lập nhưng hiện do ông T1 đang đứng tên và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà còn yêu cầu chia đôi giá trị các tài sản theo biên bản thẩm định và định giá tài sản gồm 02 bộ bàn ghế bằng gỗ, 01 giường hộp, 03 quạt mát phun sương, 01 tủ lạnh và 02 ti vi, phần của bà H1 được hưởng yêu cầu nhận bằng giá trị.

- Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị Kim H2 là 340.000.000 đồng, nợ bà Hồ Thị Thu H3 187.000.000 đồng, nợ bà Đỗ Thị N 200.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T2 240.000.000đồng. Ly hôn, bà H1 yêu cầu chia đôi số nợ.

** Bị đơn ông Lưu Minh T1 trình bày:*

Ông thống nhất lời trình bày của bà H1 về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn và thời gian phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng, hiện tại ông và bà H1 sống ly thân từ tháng 8/2015 cho đến nay. Nay đối với yêu cầu ly hôn của bà H1 ông không đồng ý bởi vì ông và bà Nguyễn Thị L sống chung như vợ chồng từ năm 1986 là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận, giữa ông T1 và bà L chưa được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do vậy, mối quan hệ giữa ông và bà H1 là hôn nhân trái pháp luật nên yêu cầu Tòa án không công nhận ông T1 và bà H1 là vợ chồng.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Đối với phần đất thuộc thửa số 164 tờ bản đồ số 23 diện tích 540m^2 (T+Q) tại ấp N, xã B, huyện C tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của cá nhân ông T1 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01092 ngày 18/3/2015 (Hiện đang thế chấp tại Ngân hàng G- Chi nhánh Y phòng giao dịch R), ông T1 không đồng ý chia phần đất này. Đối với căn nhà được cất sau khi ông và bà H1 chung sống, ông thừa nhận bà H1 có đóng góp 700.000.000 đồng để xây cất nhà. Tuy nhiên, đến tháng 8/2015 do chung sống không hợp nên ông và bà H1 đã chấm dứt mối quan hệ và ông đã giao lại cho bà H1 700.000.000 đồng nên ông không đồng ý chia căn nhà nêu trên. Đối với tài sản trong nhà theo biên bản định giá ngày 22/8/2017 là của riêng ông T1 tự tạo lập, phía bà H1 không có công sức đóng góp và cũng không bỏ tiền để mua sắm số tài sản nêu trên, vì trong thời gian giữa ông và bà H1 sinh sống về mặt tình cảm còn việc làm ăn chuyện ai nấy làm, tiền ai nấy giữ nên không liên quan gì về số tài sản nêu trên, vì vậy ông không đồng ý chia tài sản như yêu cầu của bà H1.

- Về nợ chung: Ông và bà H1 không có nợ chung, số nợ bà H1 yêu cầu giải quyết là của cá nhân bà H1, ông không biết và cũng không có ký tên hay nhận tiền, ông không biết bà H1 dùng số tiền trên vào mục đích gì nhưng không có dùng cho mục đích chung của gia đình. Bà H1 yêu cầu chia đôi số nợ trên ông không đồng ý.

*.Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 770/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng: *các Điều 28,146, 217, 227, 228, 246, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 8, 9, 14, 16 Luật Hôn nhân gia đình; cứ các Điều 207, 208, 210, 219 của Bộ luật*

Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử

1/ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H1 và ông Lưu Minh T1.

2/ Về tài sản chung:

2.1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H1 về việc chia tài sản là cây kiểng.

2.2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

Buộc ông Lưu Minh T1 có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 532.319.868 đồng (Năm trăm ba mươi hai triệu ba trăm mười chín ngàn tám trăm sáu mươi tám đồng).

Ông Lưu Minh T1 được quyền sở hữu 01 nhà chính, cổng rào, hàng rào phía trước nhà, hàng rào phía đông nhà, sân đan, 01 bộ bàn chân quì và 08 ghế đai, 01 giường hộp, 01 nệm Vạn Thành, 01 bộ bàn chạm rồng gồm 01 bàn, 02 ghế, 01 ghề dài, 01 kệ tivi chạm rồng và 01 tượng phật Di lạc, 01 tivi hiệu Samsung 40 inche, 01 ti vi hiệu Sony 46 inche, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 03 quạt phun sương.

2.3/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H1 về việc chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 164 tờ bản đồ số 23 diện tích 488,8m^2 (T+Q) theo đo đạc thực tế là 469,2m^2 tại ấp N, xã B, huyện C tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01092 ngày 18/3/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lưu Minh T1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/9/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa một phần bản án theo hướng chia đôi giá trị thửa đất số 164 tờ bản đồ số 23 diện tích 488,8m^2 (T+Q) theo đo đạc thực tế là 469,2m^2 . Bà yêu cầu nhận ½ giá trị thửa đất là 677.998.500 đồng.

Ngày 13/9/2022 ông Lưu Minh T1 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc chia đôi tài sản là nhà và đất cùng các tài sản khác trong nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H1 và ông T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 trình bày: Khi chuyển nhượng đất của bà T7 thì bà H1 là người trả tiền và để cho ông T1 đứng tên, khi

đó bà H1 cứ nghĩ rằng là vợ chồng thì phải tin tưởng, ai đứng tên giấy tờ đất cũng được. Trong giai đoạn phúc thẩm bà T7 có giấy xác nhận là chuyển nhượng đất cho 02 người nên có cơ sở xác định phần đất này là tài sản chung, bà H1 yêu cầu chia giá trị ½ thửa đất là có căn cứ. Sau cùng luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 trình bày: Phần đất thửa 164 diện tích 488,8 m^2 do ông T1 đứng tên là tài sản riêng của ông T1, không phải là tài sản chung của 02 người. Giấy xác nhận của bà T7 không có giá trị pháp lý. Bà H1 cũng thừa nhận khi ông T1 mua đất không biết nguồn tiền từ đâu. Còn căn nhà lấy từ nguồn tiền mua bán chung của 02 người làm ra để xây cất căn nhà, nhưng sau đó ông T1 đã trả lại bà H1 500.000.000 đồng khi chấm dứt quan hệ hôn nhân. Sau cùng luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản do phát sinh tình tiết mới mà cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Lưu Minh T1 và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là đúng theo qui định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo của bà H1 và ông T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông T1 và bà H1 chung sống với nhau vào năm 2004, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì năm 2008 ông bà đã mua 01 phần đất đến năm 2013 thì nhận chuyển nhượng thêm 196,2 m^2 của bà Nguyễn Thanh T7, sau đó ông bà cất nhà trên phần đất này. Cả 02 phần đất nhập thửa thành thửa 164 diện tích 488,8 m^2 hiện nay do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H1 cho rằng nguồn tiền dùng để mua đất, cất nhà và mua các vật dụng trong nhà chủ yếu do bà chi, ông T1 không có đóng góp gì nên bà xác định căn nhà tường kiên cố gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 488,8 m^2 do ông T1 đứng

tên cùng các tài sản trong nhà là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu được chia đôi. Còn ông T1 cũng cho rằng các tài sản mà bà H1 khai kể cả nhà, đất là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H1. Cấp sơ thẩm xác định căn nhà cùng các tài sản trong nhà là tài sản chung của vợ chồng và giao cho ông T1 quản lý, ông T1 có trách nhiệm trả lại ½ giá trị cho bà H1 là 532.319.868 đồng. Còn phần đất thì không chấp nhận yêu cầu của bà H1. Sau khi xét xử sơ thẩm, cả bà H1 và ông T1 đều có đơn kháng cáo.

Xét thấy, theo các biên bản phiên tòa mà cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử thì ông T1 thừa nhận nguồn tiền xây nhà được lấy từ nguồn tiền chung vợ chồng là 700.000.000 đồng để làm nhà, còn các tài sản trong nhà là do ông bà cùng nhau tạo lập nên cấp sơ thẩm xác định căn nhà cùng các tài sản trong nhà là tài sản chung của ông bà là có căn cứ.

Tuy nhiên về phần đất, theo các tài liệu do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì thửa đất 164, tờ bản đồ số 23, diện tích 488,8 m^2 do ông T1 đứng tên có nguồn gốc nhập từ 02 thửa: Thửa 140 diện tích 196,2 m^2 và thửa 139 diện tích 292,6 m^2. Cả 02 thửa đất này thì tại phiên tòa bà H1 và ông T1 đều thống nhất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thanh T7 đã chuyển nhượng. Trong giai đoạn phúc thẩm, bà H1 có cung cấp giấy xác nhận của bà T7 với nội dung: "*Vào ngày 28/4/2008 bà có bán cho bà H1 và ông T1 thửa đất số 164 với giá 540.000.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng nêu trên do ông T1 và bà H1 giao cho tôi. Theo tôi được biết tại thời điểm này ông T1 và bà H1 đang chung sống với nhau như vợ chồng nên tôi mới bán. Còn việc sau này làm giấy tờ liên quan đến thửa đất nêu trên tôi không biết như thế nào*". Giấy xác nhận của bà T7 phù hợp với lời khai của những người làm chứng như Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Minh N, Nguyễn Thị T2, Đỗ Thị P, Đoàn Thị Kim T, Hồ Thị Thu H3 và Trần Năng Q, đều xác định họ là người hàng xóm, bạn bè làm ăn chung với ông T1 và bà H1, khi ông bà mua đất cất nhà họ đều biết vì khi đó hai người chung sống với nhau như vợ chồng. Cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ việc mua bán phần đất này ai là người trực tiếp giao dịch, nguồn tiền mua đất là của ai và ai là người trả tiền. Hơn nữa ông T1 cũng khai rằng hiện nay phần đất này ông đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn S, cư ngụ tại ấp E, xã Q, huyện C, Tiền Giang với giá 1.000.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tình tiết mới phát sinh trong giai đoạn phúc thẩm, cấp sơ thẩm chưa làm rõ nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Tại phiên tòa, ông T1 cũng thừa nhận khi về chung sống với bà H1 thì ông không mang theo tài sản gì và trong thời gian 02 người chung sống thì bà H1 là người có nguồn thu nhập chính, bà trực tiếp mua bán và giữ tiền, còn ông T1 chỉ lo tìm mối lái đến cho bà H1. Các chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do bà H1

là người chi trả nên khi chia tài sản cũng tính đến công sức đóng góp của bà H1 trong khối tài sản chung cũng nhiều hơn so với ông T1.

Do có phát sinh tình tiết mới trong giai đoạn phúc thẩm nên Hội đồng xét xử hủy 01 phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung nên yêu cầu kháng cáo của bà H1 và ông T1 hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4].Về án phí: Bà H1 và ông T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1/ Hủy một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 770/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại phần tranh chấp về tài sản theo đúng qui định của pháp luật.

2/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H1 và ông Lưu Minh T1.

3/ Về án phí: Bà H1 và ông T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà H1 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020900 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Tiền Giang.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thơ